

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 13 – 7 - 2026

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Hồng Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Hợp và ông Vũ Đức Chương.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Diệp – Kiểm sát viên.

Ngày 13/7/2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 40/2026/HNGĐ-ST ngày 11/3/2026 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2026/QĐXXST-HN&GD, ngày 05/6/2026 giữa:

Nguyên đơn: Chị Lưu Thị D, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Tổ A, xã Q, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ A, xã Q, tỉnh Thái Nguyên.

(Chị D vắng mặt có đơn xin vắng mặt; anh Q vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Lưu Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Q kết hôn vào tháng 9 năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã Q, tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu và cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau chung sống với gia đình nhà chồng, được hơn 02 năm thì vợ chồng chuyển ra ở riêng. Thời gian đầu có hạnh phúc. Đến đầu năm 2013 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do chồng chị hay đi chơi đi sớm về khuya, chơi bài bạc, rồi về chửi bới đánh đập vợ con. Từ tháng 6 năm 2024 vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Hiện vợ chồng không còn liên hệ với nhau nữa. Xác định vợ chồng không còn tình cảm. Chị D giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh Q.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, con lớn là cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 2001 và con nhỏ là cháu Nguyễn Thanh B, sinh năm 2005. Hiện cả hai con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường, nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, khoản cho vay chung: Xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án phân chia, giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn Q: Tại biên bản xác minh giữa Tòa án và bà Tạ Thị M, sinh năm 1954; Địa chỉ: Xóm A, xã Q, tỉnh Thái Nguyên (là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn Q), có sự chứng kiến của đại diện xóm là ông Nguyễn Văn Đ (trưởng xóm A) và biên bản làm việc với ông Đ trưởng xóm thể hiện:

Anh Nguyễn Văn Q ở địa phương làm nghề lao động tự do, ai thuê gì làm nấy, sáng đi tối về. Anh Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm A, xã Q, tỉnh Thái Nguyên ngoài ra không đăng ký tạm trú tại địa chỉ nào khác. Anh Q và chị D được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại xóm A, xã Q, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn có xô sát đến tháng 9/2025 chị D bỏ về nhà ngoại ở từ đó cho đến nay. Hiện anh chị đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án anh Q có nhận được những văn bản tố tụng của Tòa án, biết Tòa án đến gia đình anh làm việc tuy nhiên do anh không đồng ý ly hôn với chị D nên anh không làm việc cùng Tòa án, không đến Tòa án cung cấp quan điểm, ý kiến về việc chị D xin ly hôn.

Về con chung: Anh Q và chị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 2001 và cháu Nguyễn Thanh B, sinh năm 2005. Cả hai đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Q không thể hiện quan điểm gì về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

+ Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Đề nghị hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị Duyên .

- Về hôn nhân: Chị Lưu Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

- Về con chung: Chị D, anh Q có 02 con chung (đã trưởng thành). Không giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.
- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.
- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1.] Anh Nguyễn Văn Q bị đơn có đăng ký hộ khẩu tại tổ A, xã Q, tỉnh Thái Nguyên. Theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên.

[2.] Về việc xét xử vắng mặt:

Chị Lưu Thị D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, xác định anh Nguyễn Văn Q đã nhận được đầy đủ văn bản tố tụng của Tòa án. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định cho anh Q được nhận, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa cho anh Q được biết. Tuy nhiên anh Q vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Q và dành quyền kháng cáo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho anh Q để đảm bảo quyền lợi cho anh Q.

Về nội dung:

[3.] Quan hệ hôn nhân giữa chị Lưu Thị D và anh Nguyễn Văn Q được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã Q, tỉnh Thái Nguyên) vào năm 2000, phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống, chị D xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, thường xuyên xảy ra tranh cãi. Mâu thuẫn không được khắc phục mà ngày càng trầm trọng. Vợ chồng hiện

đã sống ly thân. Hiện nay, chị xác định chị và anh Q không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không còn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Q.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh Q, Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án anh Q không có mặt tại Tòa án cung cấp quan điểm ý kiến về việc chị D xin ly hôn. Tòa án tổ chức phiên hoà giải anh Q không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải.

Hội đồng xét xử thấy rằng chị D kiên quyết xin ly hôn, vợ chồng đã sống ly thân trong thời gian dài. Tại phiên toà lần thứ nhất ngày 29/6/2026 anh Q vắng mặt không có lý do, phiên toà hôm nay anh Q cũng không có mặt để trình bày quan điểm và thể hiện mong muốn được đoàn tụ cùng chị D.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau...”*. Trong thực tế đời sống hôn nhân, chị D và anh Q không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”*.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, cho chị D được ly hôn với anh Q là phù hợp theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.] Về con chung: Chị D và anh Q có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 2001 và cháu Nguyễn Thanh B, sinh năm 2005 (đều đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5.] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không đề nghị xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6.] Về án phí: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ, được chuyển từ tạm ứng án phí đã nộp sang.

[7.] Về đường lối giải quyết vụ án được Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[8.] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 207; Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 51; 56 Luật hôn nhân và Gia đình;

Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị D, cho chị Lưu Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: Chị D, anh Q có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 2001 và cháu Nguyễn Thanh B, sinh năm 2005 (đã trưởng thành).

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Chị Lưu Thị D phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ly hôn đã nộp, theo biên lai số 0000929 ngày 11/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Chị Lưu Thị D, anh Nguyễn Văn Q vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 3 - TN;
- Phòng Thi hành án khu vực 3 – Thái Nguyên;
- UBND xã Quân Chu, Thái Nguyên.
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Hồng Nam

